

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố



trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 99/TTr-TTYT ngày 21/8/2023; Báo cáo số 366/BC-SYT ngày 12/9/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn, với số tiền **326.675.150** đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




H'Yim Kđoh

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU: MUA ĐƯỢC LIỆU (KHÔNG BAO GỒM BÁN THÀNH PHẨM ĐƯỢC LIỆU CÓ DẠNG BẢO CHẾ CAO, CỐM, BỘT, DỊCH CHIẾT, TINH DẦU, NHỰA, GÔM, THẠCH ĐÁ ĐƯỢC TIÊU CHUẨN HÓA) NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUÔN ĐÔN

*(Kèm theo Quyết định số **1777** /QĐ-UBND ngày **18** / 9 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

[illegible]



Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU DƯỢC LIỆU (KHÔNG BAO GỒM BÁN THÀNH PHẨM DƯỢC LIỆU CÓ DẠNG BÀO CHẾ CAO, CÓM, BỘT, DỊCH CHIẾT, TINH DẦU, NHỰA, GÔM, THẠCH ĐÁ DƯỢC TIÊU CHUẨN HÓA) NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUÔN ĐƠN

(Kèm theo Quyết định số **1777** /QĐ-UBND ngày **18** / 9 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Bạch chi	3	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	35	287.700	10.069.500
2	Bạch linh (Phục linh)	3	Thê nấm	<i>Poria</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	40	378.000	15.120.000
3	Bạch thược	3	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	25	319.200	7.980.000
4	Độc hoạt	3	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	60	320.250	19.215.000
5	Khương hoạt	3	Rễ/ Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	30	1.795.500	53.865.000
6	Chỉ thực	3	Quả	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	kg	10	200.000	2.000.000
7	Tần giao	3	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	50	1.050.000	52.500.000
8	Tê tân	3	Rễ	<i>Radix Asari</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	20	791.000	15.820.000
9	Thiên ma	3	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	15	1.539.300	23.089.500
10	Câu đằng	3	Đoạn cành có gai	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	15	529.200	7.938.000
11	Câu Kỳ tử	3	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Sơ chế	ĐDVN V/ TCCS	Kg	25	442.050	11.051.250

[illegible]